



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

*(Kèm theo quyết định số: 5403/QĐ-VACI ngày 05 tháng 8 năm 2023
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)*

Tên phòng thử nghiệm: **Phòng Thử nghiệm Việt Thắng Group**

Laboratory: *Viet Thang Group Laboratory*

Cơ quan chủ quản: **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT THẮNG GROUP**

Organization: *VIET THANG GROUP*

Lĩnh vực: **Hóa**

Field of testing: *Chemical*

Người phụ trách/ Representative: **Phạm Thị Phương Liên**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

STT	Họ và tên/Full name	Chức vụ/ Position	Phạm vi được ký/Scope
1.	Lê Văn Việt	Giám đốc <i>Director</i>	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
2.	Phạm Thị Phương Liên	Trưởng phòng <i>Manager</i>	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
3.	Lê Hoàng Đa	Thử nghiệm viên <i>Tester</i>	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
4.	Nguyễn Tiến Đạt	Thử nghiệm viên <i>Tester</i>	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 070**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **11/01/2027**

Địa chỉ văn phòng/Headquarters:

Lô MM5, đường số 05, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam

Lot MM5, Road No.05, Duc Hoa 1 Industrial Park, Hamlet 5, Duc Hoa Dong Commune, Duc Hoa District, Long An Province, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location: :

Lô MM5, đường số 05, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam

Lot MM5, Road No.05, Duc Hoa 1 Industrial Park, Hamlet 5, Duc Hoa Dong Commune, Duc Hoa District, Long An Province, Vietnam

Số điện thoại/Phone: **0982.021.986**

E-Mail: vietthangbacgiang@viettel.com

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Isoprothiolane <i>Pesticides containing Isoprothiolane</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Isoprothiolane Phương pháp GC <i>Determining the content of active Isoprothiolane GC method</i>	(0,074 ÷ 0,222) mg/ml	TCVN 8749:2014
2.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Hexaconazole <i>Pesticides containing Hexaconazole</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Hexaconazole Phương pháp HPLC <i>Determining the content of active Hexaconazole HPLC method</i>	(0,038 ÷ 0,114) mg/ml	TCVN 8381:2010
3.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Cypermethrin <i>Pesticides containing Cypermethrin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Cypermethrin Phương pháp GC <i>Determining the content of active Cypermethrin GC method</i>	(0,056 ÷ 0,167) mg/ml	TCVN 8143:2009
4.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Alpha Cypermethrin <i>Pesticides containing Alpha Cypermethrin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Alpha Cypermethrin Phương pháp GC <i>Determining the content of active Alpha Cypermethrin GC method</i>	(0,056 ÷ 0,167) mg/ml	TCVN 8979:2011
5.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Chlorothalonil <i>Pesticides containing Chlorothalonil</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorothalonil Phương pháp GC <i>Determining the content of active Chlorothalonil GC method</i>	(0,056 ÷ 0,167) mg/ml	TCVN 8145:2009

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
6.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Diafenthiuron <i>Pesticides containing Diafenthiuron</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Diafenthiuron Phương pháp HPLC <i>Determining the content of active Diafenthiuron HPLC method</i>	(0,043 ÷ 0,434) mg/ml	TCCS 38:2012/BVTV
7.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Tricyclazole <i>Pesticides containing Tricyclazole</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Tricyclazole Phương pháp HPLC <i>Determining the content of active Tricyclazole HPLC method</i>	(0,4975 ÷ 2,3615) mg/ml	TC 08/2002-CL
8.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Imidacloprid <i>Pesticides containing Imidacloprid</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Imidacloprid Phương pháp HPLC <i>Determining the content of active Imidacloprid HPLC method</i>	(0,049 ÷ 0,497) mg/ml	TCCS 07:2006
9.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Acetamiprid <i>Pesticides containing Acetamiprid</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Acetamiprid Phương pháp HPLC <i>Determining the content of active Abamectin HPLC method</i>	(0,055 ÷ 0,167) mg/ml	TC 07/2001-CL
10.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Kasugamycin <i>Pesticide containing Kasugamycin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Kasugamycin Phương pháp HPLC <i>Determining the content of active Abamectin HPLC method</i>	(0,082 ÷ 0,819) mg/ml	TCCS 21:2011/BVTV

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
11.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Abamectin <i>Pesticide containing Abamectin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Abamectin Phương pháp HPLC <i>Determining the content of active Abamectin HPLC method</i>	(0,028 ÷ 0,394) mg/ml	TCVN 9475:2012
12.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Acetochlor <i>Pesticide containing Acetochlor</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Acetochlor Phương pháp HPLC <i>Determining the content of active Acetochlor HPLC method</i>	(0,033 ÷ 0,331) mg/ml	TC08/2003-CL
13.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Ametryn <i>Pesticides containing Ametryn</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Ametryn Phương pháp GC <i>Determining the content of active Ametryn GC method</i>	(0,027 ÷ 0,274) mg/ml	TCCS 36:2012/BVTV
14.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Atrazine <i>Pesticide containing Atrazine</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Atrazine Phương pháp GC <i>Determining the content of active Atrazine GC method</i>	(0,032 ÷ 0,326) mg/ml	TCVN 10161:2013
15.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Bensulfuron Methyl <i>Pesticides containing Bensulfuron Methyl</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Bensulfuron Methyl Phương pháp HPLC <i>Determining the content of active Bensulfuron Methyl HPLC methods</i>	(0,028 ÷ 0,286) mg/ml	TC109/2000-CL

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
16.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Buprofezin <i>Pesticides containing Buprofezin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Buprofezin Phương pháp GC <i>Determining the content of active Buprofezin GC method</i>	(0,038 ÷ 0,384) mg/ml	TCVN 9477:2012
17.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Butachlor <i>Pesticides containing Butachlor</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Butachlor Phương pháp GC <i>Determining the content of active Butachlor GC methods</i>	(0,03 ÷ 0,305) mg/ml	TC 08/CL:2006
18.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Deltamethrin <i>Pesticides containing Deltamethrin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Deltamethrin Phương pháp GC <i>Determining the content of active Deltamethrin GC methods</i>	(0,040 ÷ 0,409) mg/ml	TCVN 8750:2011
19.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Difenoconazole <i>Pesticides containing Difenoconazole</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Difenoconazole Phương pháp GC <i>Determining the content of active Difenoconazole GC methods</i>	(0,036 ÷ 0,362) mg/ml	TC 03/2003-CL
20.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Emamectin Benzoate <i>Pesticides containing Emamectin Benzoate</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Emamectin Benzoate Phương pháp HPLC <i>Determining the content of active Benzoate HPLC methods</i>	(0,034 ÷ 0,343) mg/ml	TCCS 66:2013/BVTV

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
21.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Fenclorim <i>Pesticides containing Fenclorim</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Fenclorim Phương pháp GC <i>Determining the content of active Fenclorim GC method</i>	(0,041 ÷ 0,411) mg/ml	TCCS 640:2017/BVTV
22.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Fenobucarb <i>Pesticides containing Fenobucarb</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Fenobucarb Phương pháp GC <i>Determining the content of active Fenobucarb GC methods</i>	(0,046 ÷ 0,460) mg/ml	TCVN 8983:2011
23.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Glufosinate Ammonium <i>Pesticides containing Glufosinate Ammonium</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Glufosinate Ammonium Phương pháp HPLC <i>Determining the content of active Glufosinate Ammonium HPLC methods</i>	(0,035 ÷ 0,394) mg/ml	TCCS 203:2014/BVTV
24.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Metalaxyl <i>Pesticides containing Metalaxyl</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Metalaxyl Phương pháp GC <i>Determining the content of active Metalaxyl GC methods</i>	(0,031 ÷ 0,313) mg/ml	TCCS 04:2009/BVTV
25.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Nereistoxin <i>Pesticides containing Nereistoxin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Nereistoxin Phương pháp HPLC <i>Determining the content of active Nereistoxin HPLC methods</i>	(0,035 ÷ 0,351) mg/ml	TC 09/CL:2007

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
26.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Niclosamide <i>Pesticides containing Niclosamide</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Niclosamide Phương pháp HPLC <i>Determining the content of active Niclosamide HPLC method</i>	(0,034 ÷ 0,347) mg/ml	TC 05/CL:2005
27.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Permethrin <i>Pesticides containing Permethrin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Permethrin Phương pháp GC <i>Determining the content of active Permethrin GC method</i>	(0,034 ÷ 0,343) mg/ml	TCCS 31:2011/BVTV
28.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Pretilachlor <i>Pesticides containing Pretilachlor</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Pretilachlor Phương pháp GC <i>Determining the content of active Pretilachlor GC method</i>	(0,042 ÷ 0,428) mg/ml	TCVN 8144:2009
29.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Propiconazole <i>Pesticides containing Propiconazole</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Permethrin Phương pháp GC <i>Determining the content of active Propiconazole GC method</i>	(0,044 ÷ 0,44) mg/ml	TCCS 22:2011/BVTV
30.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Pymetrozine <i>Pesticides containing Pymetrozine</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Pymetrozine Phương pháp HPLC <i>Determining the content of active Pymetrozine HPLC method</i>	(0,035 ÷ 0,359) mg/ml	TCCS 13:2010/BVTV

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
31.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Pyrazosulfuron Ethyl <i>Pesticide containing Pyrazosulfuron Ethyl</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Pyrazosulfuron Ethyl Phương pháp HPLC <i>Determining the content of active Pyrazosulfuron Ethyl HPLC method</i>	(0,038 ÷ 0,388) mg/ml	TCCS 32:2011/BVTV
32.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Quinclorac <i>Pesticides containing Quinclorac</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Quinclorac Phương pháp HPLC <i>Determining the content of active Quinclorac HPLC method</i>	(0,041 ÷ 0,412) mg/ml	TC 114/2000-CL
33.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Streptomycin sulfate <i>Pesticides containing Streptomycin sulfate</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Streptomycin sulfate Phương pháp HPLC <i>Determining the content of active Streptomycin sulfate HPLC method</i>	(0,028 ÷ 0,286) mg/ml	TCCS 437:2016/BVTV
34.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa Validamycin <i>Pesticides containing Validamycin</i>	Xác định hàm lượng hoạt chất Validamycin Phương pháp HPLC <i>Determining the content of active Validamycin HPLC method</i>	(0,029 ÷ 0,292) mg/ml	TCCS 217:2014/BVTV

Lĩnh vực mở rộng / Extension scope:

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử Materials or products tested	Tên phương pháp thử cụ thể Name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/ range of measurement	Phương pháp thử Test methods
35.	Thuốc bảo vệ thực vật Pesticides	Độ thấm ướt Wetness	-	TCVN 8050:2016
36.		Độ bền bảo quản ở nhiệt độ cao High temperature storage durability	-	TCVN 8050:2016
37.		Độ bền pha loãng Dilution stability	-	TCVN 8050:2016
38.		Độ mịn Smoothness	-	TCVN 8050:2016
39.		Độ bền phân tán Dispersion durability	-	TCVN 8050:2016
40.		Độ bọt Foam level	-	TCVN 8050:2016

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / Vietnam Standards;
- TCCS.../BVTV, TC.../CL: Phương pháp do Cục BVTV ban hành / Plant Protection Department developed method.